

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/DS-PT
Ngày: 05-5-2023
V/v: Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng,

Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên toà: Ông Ngô Lê Huân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 4 và ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2022/TLPT- DS ngày 24/11/2022 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2023/QĐXX-PT ngày 28/02/2023

1. Nguyên đơn: Ông Chu Văn V, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Thôn C (Xóm 4 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Ngọc V – Luật sư của Văn phòng Luật sư V – Đoàn Luật sư tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn:

- Ông Chu Quốc T (tên gọi khác là Chu Văn T), sinh năm 1948.

- Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1954.

Cùng nơi cư trú: Thôn C (Xóm 4 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Chu Thị N, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Thôn Cường Tiến (Xóm 13 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1947

Nơi cư trú: Thôn C (Xóm 3 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Chu Quốc T, ông Chu Văn Đ, bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1: Anh Chu Văn K, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn C (Xóm 4 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Ông Chu Văn Hiệp, sinh năm 1972

- Chị Chu Thị Hoa, sinh năm 1973.

Cùng nơi cư trú: Thôn C (Xóm 3 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Anh Chu Minh T2, sinh năm 1978;

- Anh Chu Văn T3, sinh năm 1982.

Cùng nơi cư trú: Xã P, huyện O, thành phố Cần Thơ.

- Chị Chu Thị T4, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Xã Trục Thắng, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Chị Chu Thị N1, sinh năm 1985.

Nơi cư trú: Thôn M, xã Đ, huyện A, thành phố Hà Nội.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn C (Xóm 4 cũ), xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định.

4. Người kháng cáo: Ông Chu Quốc T, ông Chu Văn T, bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1 là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông V, anh K, ông V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng tại toà án, nguyên đơn là ông Chu Văn V trình bày: Bố mẹ ông là cụ Chu Văn T5 (chết năm 2001) và cụ Phạm Thị C (chết năm 2013) sinh được 05 người con là: Ông Chu Văn T6 (chết năm 2012); Ông Chu Quốc T, sinh năm 1948; Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1954; Bà Chu Thị N, sinh năm 1962; Ông Chu Văn V, sinh năm 1965.

Ông T6 có vợ là Hoàng Thị T1. Ông T6 và bà T1 có 06 người con là: Chu Văn Hiệp, Chu Văn T2, Chu Văn T3, Chị Chu Thị Hoa, Chu Thị T4, Chu Thị N1.

Cụ T5 và cụ C chết không để lại di chúc. Di sản của cụ T5 và cụ C để lại gồm: 02 thửa đất số 4321 và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06. Thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 06 có diện tích 855m² trong đó đất ở 350m², đất vườn tạp 220m², đất ao nuôi cá 285m². Thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 có diện tích 60m² là đất vườn tạp. Trên thửa đất số 4321, năm 1978 cụ T5 và cụ C có xây dựng 04 gian nhà ngói cấp 4. Năm 2002 cụ C và các con có xây dựng 01 gian nhà thờ gia tiên

diện tích khoảng 20m². Sau khi cụ T5 cụ C chết, vợ chồng ông V, bà Hương sinh sống trên phần đất có nhà ở. Năm 2012 ông V, bà Hương có xây dựng 03 gian nhà mái bằng diện tích khoảng 50m² và nhà bếp, nhà vệ sinh khoảng 30m². Năm 2021 ông V, bà Hương có nhu cầu làm thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà nhưng anh em chưa thống nhất được nên ông V đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C theo pháp luật. Ông V đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế là phần đất ông bà đã xây dựng 03 gian nhà mái bằng, bếp, nhà vệ sinh.

* Bị đơn ông Chu Quốc T trình bày: Bố mẹ ông là Chu Văn T5 (chết năm 2001) và Phạm Thị C (chết năm 2013) sinh được 05 người con như trình bày trên đây là đúng. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Di sản bố mẹ ông để lại gồm: 02 thửa đất số 4321 và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số L 36562 do UBND huyện N cấp ngày 17/9/1997 mang tên cụ Chu Văn T5. Quan điểm của tất cả anh em trong gia đình là để lại phần diện tích đất xây nhà thờ gia tiên 140m² có chiều rộng 7m chiều dài 20m cho con cháu sử dụng chung. Để 01 ngõ đi chung diện tích 50m² rộng 2,5m dài 20m cho tất cả anh em cùng sử dụng chung. Phần diện tích đất còn lại chia đều cho 3 anh em là Chu Quốc T, Chu Văn Đ, Chu Văn V.

Tại biên bản hoà giải ngày 28/7/2022, ông Chu Quốc T đồng ý phương án hoà giải là để lại đất từ đường rộng 5,5 mét, chiều dài đến sát bờ ao. Trong thửa đất 4321 ông T còn có 01 thửa đất số 4322 có diện tích 80m² đất vườn, giáp với đất cũ của cụ T5 đã xây nhà từ năm 1978, đất này ông đã được cấp GCNQSDĐ ngày 17/9/1997 mang tên ông (Trong giấy chứng nhận ghi thửa 4312 là không đúng với bản đồ và sổ mục kê và bản đồ). Ông T đồng ý tặng cho ông V được quyền sử dụng và không phải trả giá trị đất 80m² tại thửa 4322. Kỷ phần chia thừa kế ông T xin nhận sử dụng diện tích đất ao 244m² và hiện trạng 74m² (hồ sơ 60m²) đất vườn thuộc thửa 4318 mà ông đang quản lý sử dụng.

* Ông Chu Văn Đ, bà Chu Thị N đều trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày và quan điểm của ông T, anh em trong gia đình đã thống nhất phần diện tích xây nhà thờ gia tiên diện tích 140m² có chiều rộng 7m chiều dài 20m cho con cháu sử dụng chung. Để ngõ đi chung diện tích 50m² rộng 2,5m dài 20m. Phần diện tích đất còn lại chia đều cho 3 anh em là ông Chu Quốc T, Chu Văn Đ, Chu Văn V. Bà N từ chối nhận kỷ phần thừa kế di sản của cụ T5, cụ C để lại.

* Bà Hoàng Thị T1 (vợ ông T6) và 06 người con là Chu Văn Hiệp, Chu Văn T2, Chu Văn T3, Chị Chu Thị Hoa, Chu Thị T4, Chu Thị N1 đều có ý kiến nhất trí với nội dung trình bày và quan điểm của ông T, mẹ con bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế di sản của cụ T5, cụ C để lại. Nguyên vọng của mẹ con bà là để lại đất thờ cúng gia tiên rộng 07 mét dài khoảng 20 mét, phần diện tích đất còn lại chia đều cho 3 anh em là ông Chu Quốc T, Chu Văn Đ, Chu Văn V.

* Bà Phạm Thị H trình bày: Nhất trí với nội dung trình bày và quan điểm của chồng bà là ông Chu Văn V.

* Kết quả xác minh thu thập chứng cứ:

- Theo bản đồ địa chính 299 lập năm 1985 xã Đ, thửa đất số 258 diện tích 1050 m² (330 m² thổ cư, 500 m² thổ canh, 220 m² ao) đứng tên cụ T5. Thửa đất liền thổ chưa hình thành ngõ đi phía Đông thửa đất của cụ T5.

- Theo bản đồ lập năm 1991 xã Đ thửa đất của cụ T5 được chia tách thành 3 thổ:

+ Thửa 4318 tờ bản đồ số 6, diện tích 60 m² (đất vườn)

+ Thửa 4321 tờ bản đồ số 6, diện tích 855 m² (gồm 350 m² thổ cư, 220 m² đất vườn, 285 m² đất ao)

+ Vị trí đất thổ, ao, vườn trên bản đồ khác với vị trí các loại đất hiện trạng đang sử dụng. Nguyên nhân là do sai sót trong quá trình lập bản đồ:

+ Thửa 4318 và thửa 4321 đứng tên cụ T5

+ Thửa 4322 tờ bản đồ số 6, diện tích 80 m² (đất vườn) đứng tên hộ ông Chu Quốc T. Cụ T5 chia tách cho ông T 80 m² đất nằm trong thổ đất của cụ T5 nên ông T đứng tên trên bản đồ từ năm 1991. Tuy nhiên trong GCNQSD đất cấp cho hộ ông T lại ghi số thửa là 4312, theo chính quyền địa phương cung cấp thì sai sót này là do quá trình làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông T.

Cũng theo bản đồ năm 1991 ngõ đi chung được hình thành ở phía Đông thửa đất của cụ T5 kéo dài từ phía Nam đến phía Bắc. Ngõ đi chung tách thổ đất của cụ T5 thành 2 thửa: thửa 4318 diện tích 60 m² đất vườn nằm ở phía Đông ngõ, thửa 4321 tích 855 m² nằm ở phía Tây ngõ. Thửa 4322 đứng tên ông T diện tích 80 m² nằm ở phía Tây ngõ (giáp mặt ngõ).

Năm 1997, hộ cụ Chu Văn T5 được cấp GCNQSDĐ đối với 2 thửa đất: thửa 4321 tích 855 m², thửa 4318 diện tích 60 m²; hộ ông Chu Quốc T cũng được cấp GCNQSDĐ đối với 80 m² đất vườn tại thửa 4322. Tuy nhiên, trong GCNQSDĐ của hộ ông T diện tích 80m² đất vườn lại ghi số thửa 4312 là không đúng so với bản đồ năm 1991 và sổ mục kê. Sai sót này là do quá trình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T.

Diện tích đất theo hiện trạng sử dụng hiện nay tại thửa 4321 của hộ cụ T5 và thửa 4322 của hộ ông T giám so với diện tích trên bản đồ và GCNQSDĐ là do mở ngõ đi chung của các hộ gia đình. Đối với thửa 4318, theo đo đạc hiện trạng là 74m², nhiều hơn so với GCNQSDĐ là 14 m².

Về diện tích ngõ không thể hiện trên bản đồ nên không xác định được bao nhiêu mét vuông nhưng xác định là ngõ đi chung của các hộ gia đình không thuộc quyền sử dụng riêng của các hộ gia đình, cá nhân nào.

* Kết quả thẩm định và định giá tài sản đang có tranh chấp: Kết quả đo đạc thực tế thửa đất số 4321 có diện tích 780m² và thửa đất số 4318 có diện tích thực tế 74m² (*hồ sơ 60m²*) (ngõ đi chung đã đổ bê tông có chiều rộng bình quân 02 mét), thửa đất 4322 của ông T nằm trong thửa 4321 có diện tích 80m². Tại biên bản thẩm định ngày 04/3/2022 ông V, ông T, ông Đ, bà N đều đề nghị không định giá các tài sản trên đất gồm từ đường, nhà cấp 4 xây dựng năm 1978, nhà mái bằng của gia đình ông V. Đối với ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1978,

quá trình vợ chồng ông V ở với cụ T5 đã sửa chữa 03 lần, nếu chia đất từ đường vào nhà cấp 4, khi nào xây lại từ đường cần dỡ bỏ thì ông V đồng ý cho dỡ để trả đất từ đường. Theo giá thị trường tại địa phương thì đất ở có giá 800.000đồng/01m², đất vườn ao có giá 75.000đồng/01 m².

* Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N quyết định.

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 660 BLDS; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Văn V về việc yêu cầu chia thừa kế di sản là quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 4321 và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số L 36562 do UBND huyện N cấp ngày 17/9/1997 mang tên cụ Chu Văn T5.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Chu Quốc T cho ông V được quyền sử dụng 80m² đất vườn và không yêu cầu trả tiền giá trị đất.

3. Thửa đất số 4321, thửa 4318 (có sơ đồ kèm theo bản án) được chia như sau:

3.1. Giao cho ông Chu Văn V được quyền quản lý sử dụng 183m² đất thổ cư thuộc thửa 4321 và 80m² đất vườn thuộc thửa 4322. Trên đất có 01 phần nhà cấp 4 cũ và nhà mái bằng, công trình phụ của gia đình ông V xây dựng năm 2012. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Chu Văn T cho ông V sử dụng 80m² đất vườn tại thửa 4322 và không yêu cầu ông V trả tiền giá trị đất.

Đất của ông V lý sử dụng 183m² đất thổ cư thuộc thửa 4321 và 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 có các cạnh như sau: Cạnh Tây giáp ngõ đi chung dài 7,5 mét; Cạnh Đông giáp đất ao của ông Đ dài 9,8 mét; Cạnh Nam giáp ngõ đi chung 02 đoạn, đoạn có nhà ở dài 9,3 mét, đoạn công trình phụ và vườn dài 18,7 mét; Cạnh Bắc giáp đất nhà thờ gia tiên dài 27,4 mét.

3.2. Giao cho ông Chu Quốc T được sử dụng 244m² đất ao thuộc thửa 4321 và 74 m² theo hiện trạng(giấy CNQSD đất 60m²) đất vườn thuộc thửa 4318. 244m² đất ao thuộc thửa 4321 có các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp đất của ông Đ dài 13,9 mét; Cạnh Tây giáp đất ông V dài 9,8 mét, giáp đất nhà thờ gia tiên dài 1,2 mét; Cạnh Nam giáp ngõ đi chung dài 19,8 mét; Cạnh Bắc giáp đất ông T7 dài 19,7 mét. Đất vườn thuộc thửa 4319 có các cạnh như sau: Cạnh Đông dài 7,3 mét; cạnh Nam dài 10,7 mét; cạnh Bắc dài 11 mét; cạnh Tây giáp ngõ đi dài 6,4 mét.

3.3. Giao ông Chu Văn Đ được quản lý sử dụng 230m² đất vườn thuộc thửa 4321, có các cạnh như sau: Cạnh Đông giáp đất ở của ông Đ đoạn dài 15 mét + đoạn dài 11,6 mét. Cạnh Tây đoạn giáp đất ao của ông T dài 13,9 mét, giáp đất của ông T7 dài 11,7 mét. Cạnh Nam giáp ngõ đi chung dài 9,2 mét + đoạn giáp đất ở của ông T dài 3,2 mét. Cạnh Bắc đoạn giáp đất ông T7 dài 09 mét.

3.4. Đất nhà thờ gia tiên của các đồng thừa kế sử dụng chung thuộc thửa 3421 có diện tích 143m² đất thuộc đất thổ cư có các cạnh như sau: Cạnh Đông đoạn giáp đất ông T7 dài 4,3 mét, đoạn giáp đất ao của ông T dài 1,2 mét; Cạnh Tây giáp ngõ đi chung dài 5,5 mét; Cạnh Nam giáp đất của ông V dài 27,4 mét. Cạnh bắc giáp đất của ông T7 có 03 đoạn, đoạn đã xây từ đường dài 9,5 mét, đoạn hồi nhà cấp 4 cũ dài 5,1 mét; đoạn đất trống phía sau dài 12,5 mét.

4. Ông Chu Văn V được tạm thời sử dụng 01 phần nhà cấp 4 giáp phía sau đất nhà thờ, khi nào nhà thờ có nhu cầu sử dụng, ông V Tự nguyện tháo dỡ 01 phần nhà cấp 4 để trả lại đất nhà thờ gia tiên của gia đình.

5. Những người được hưởng kỷ phần thừa kế được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất đã được phân chia và điều chỉnh vị trí đất thổ cư cho phù hợp với thực tế sử dụng. Ông V và ông T phải làm thủ tục tặng cho đối với diện tích 80m² đất vườn tại thửa 4322 theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chu Văn V người phải nộp 7.620.000đồng(183m² đất thổ cư x 800.000/1m² x 5%) + (80m² đất vườn x 75.000đ x 5%). Đối trừ tiền dự thu án phí ông V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001862 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Ông V phải nộp thêm 2.620.000đồng.

- Ông Chu Văn Đ phải nộp 1.211.250đồng (323m² x 75.000đồng x 5%).

- Ông Chu Quốc T phải nộp 862.500đồng.(230m² x 75.000đồng x 5%).

* Ngày 28/10/2022 ông Chu Văn T, ông Chu Văn T, bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử phân chia đất từ đường chiều ngang 7m, dài 20m, phần còn lại chia cho ông V, ông Đ, ông T.

* Tại phiên tòa các đương sự tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

- Các đương sự nhất trí với kết quả thẩm định đo đạc của Tòa án nhân dân huyện N và dùng kết quả này để làm căn cứ thỏa thuận phân chia di sản thừa kế.

- Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định khối di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C để lại là thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 6 có diện tích 855m² đất (trong đó 350m² đất ở, 220m² đất vườn tạp, 285m² đất ao), đo thực tế là 780m² và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 diện tích 60m² (đo thực tế là 74m²) đất vườn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/1997 mang tên cụ Chu Văn T5;

- Ông Chu Quốc T tự nguyện nhập (tặng cho) 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi thửa 4312) tờ bản đồ số 6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Chu Quốc T vào thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 06 (là di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C) để phân chia thừa kế quyền sử dụng đất. Ông T không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

- Bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1 và các con của bà T1 với ông ông T6 từ chối di sản thừa kế.

- Về phân chia di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất thỏa thuận nhập 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 tờ bản đồ số 6 của hộ ông Chu Quốc T vào thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 6 của cụ T5 và cụ C để phân chia thừa kế cho ông Chu Văn V, Chu Văn Đ, Chu Quốc T và dành một phần đất để làm nơi thờ cúng. Cụ thể như sau:

+ Dành 163m² đất thuộc thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 06 để làm nơi thờ cúng, trên đất đã xây dựng ngôi từ đường gia tiên và 01 phần nhà cấp 4 cũ. Cạnh Nam (phía trước mặt từ đường) giáp ngõ đi chung dài 6 mét; cạnh Bắc đoạn giáp đất ông T7 dài 4,3 mét, đoạn giáp đất ao của ông T dài 2,2 mét (tổng 6,5 mét); cạnh Đông giáp đất của ông V dài 27,4 mét; cạnh Tây giáp đất của ông T7 có 03 đoạn, đoạn đã xây từ đường dài 9,5 mét, đoạn hồi nhà cấp 4 cũ dài 5,1 mét; đoạn đất trống phía sau dài 12,5 mét. Diện tích đất thờ cúng thuộc quyền sử dụng chung của các con cháu của cụ T5 và cụ C.

+ Chia cho ông Chu Văn V được quyền sử dụng 243m² đất thuộc thửa 4321 và thửa 4322. Trên đất có 01 phần nhà cấp 4 cũ và nhà mái bằng, công trình phụ của gia đình ông V. Cạnh Nam giáp ngõ đi chung dài 7,0 mét; cạnh Bắc giáp đất ao của ông T dài 8,9 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung gồm 02 đoạn, đoạn có nhà ở dài 9,3 mét, đoạn công trình phụ và vườn dài 21,0 mét; cạnh Tây giáp đất từ đường gia tiên dài 29,7 mét.

+ Chia cho ông Chu Quốc T được quyền sử dụng 224m² đất thuộc thửa 4321 tờ bản đồ số 06 và 60m² (theo hiện trạng là 74m²) đất thuộc thửa 4318 tờ bản đồ số 06. Đất ao thuộc thửa 4321 có các cạnh như sau: Cạnh Bắc giáp đất của ông Đ dài 13,9 mét; cạnh Nam giáp đất ông V dài 8,9 mét, giáp đất nhà thờ gia tiên dài 2,2 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung dài 17,3 mét; cạnh Tây giáp đất ông T7 dài 19,7 mét. Đất vườn thuộc thửa 4318 có các cạnh như sau: Cạnh Bắc dài 7,3 mét; cạnh Đông dài 10,7 mét; cạnh Tây dài 11 mét; cạnh Nam dài 6,4 mét.

+ Chia cho ông Chu Văn Đ được quyền sử dụng 230m² đất thuộc thửa 4321 tờ bản đồ số 06, có các cạnh như sau: Cạnh Bắc giáp đất ở của ông Đ đoạn dài 15 mét + đoạn dài 11,6 mét; cạnh Nam đoạn giáp đất ao của ông T dài 13,9 mét, giáp đất của ông T7 dài 11,7 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung dài 9,2 mét + đoạn giáp đất ở của ông Đ dài 3,2 mét; cạnh Tây giáp đất ông T7 dài 09 mét.

+ Ông Chu Văn V được tạm thời sử dụng 01 phần nhà cấp 4 giáp phía sau từ đường gia tiên nằm trên phần đất thờ cúng, khi nào các con cháu của cụ T5 và cụ C có nhu cầu sử dụng đất thì ông V tự nguyện tháo dỡ 01 phần nhà cấp 4 để trả lại đất thờ cúng.

+ Ông V, ông T, ông Đ và các con cháu của cụ T5 và cụ C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, nhập thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã phân chia cho ông V, ông T, ông Đ và đất thờ cúng.

- Về án phí: Các đương sự đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS – ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Chu Quốc T, ông Chu Văn Đ, bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1 là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế, di sản thừa kế, di chúc các đương sự đều thống nhất và không có ý kiến gì. Các đương sự chỉ kháng cáo không nhất trí về việc phân chia diện tích đất thờ cúng, trên đất đã xây dựng từ đường gia tiên; các đương sự đề nghị chia phần đất đã xây dựng từ đường gia tiên có diện tích 140m² (rộng 7m, dài 20m), phần đất còn lại chia đều cho các ông V, ông T, ông Đ. Bà N, bà T1 và các con chung của bà T1 với ông ông T6 từ chối nhận di sản thừa kế.

[2.2] Các đương sự thống nhất xác định khối di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C để lại là thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 6 có diện tích 855m² (trong đó 350m² đất ở, 220m² đất vườn tạp, 285m² đất ao), đo thực tế là 780m² và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 diện tích 60m² (đo thực tế là 74m²) đất vườn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/1997 mang tên cụ Chu Văn T5. Bên cạnh thửa đất số 4321 của cụ T5 có 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 tờ bản đồ số 6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Chu Quốc T. Các đương sự thống nhất nhập 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 tờ bản đồ số 6 của hộ ông Chu Quốc T vào thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 6 của cụ T5 và cụ C để thuận lợi cho việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông Chu Văn V, Chu Văn Đ, Chu Quốc T và dành một phần đất để làm nơi thờ cúng.

[2.3] Tại phiên tòa các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức và pháp luật nên được chấp nhận.

[2.4] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

Ông T, ông Đ, bà N, bà T1 là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS - ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện N

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; các Điều 147, 148, 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Xác định khối di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C để lại là thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 6 có diện tích 855m² đất (trong đó 350m² đất ở, 220m² đất vườn tạp, 285m² đất ao), đo thực tế là 780m² và thửa đất số 4318 tờ bản đồ số 06 diện tích 60m² (đo thực tế là 74m²) đất vườn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/9/1997 mang tên cụ Chu Văn T5;

- Ông Chu Quốc T tự nguyện nhập (tặng cho) 80m² đất vườn thuộc thửa 4322 (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi thửa 4312) tờ bản đồ số 6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Chu Quốc T vào thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 06 (là di sản thừa kế của cụ T5 và cụ C) để phân chia thừa kế quyền sử dụng đất. Ông T không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

- Bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1, anh Chu Văn Hiệp, anh Chu Văn T2, anh Chu Văn T3, chị Chu Thị Hoa, chị Chu Thị T4, chị Chu Thị N1 từ chối nhận di sản thừa kế.

- Dành 163m² đất thổ cư thuộc thửa đất số 4321 tờ bản đồ số 06 để làm nơi thờ cúng, trên đất đã xây dựng ngôi từ đường gia tiên và 01 phần nhà cấp 4 cũ. Cạnh Nam (phía trước mặt từ đường) giáp ngõ đi chung dài 6 mét; cạnh Bắc đoạn giáp đất ông T7 dài 4,3 mét, đoạn giáp đất ao của ông T dài 2,2 mét (tổng 6,5 mét); cạnh Đông giáp đất của ông V dài 27,4 mét; cạnh Tây giáp đất của ông T7 có 03 đoạn, đoạn đã xây từ đường dài 9,5 mét, đoạn hồi nhà cấp 4 cũ dài 5,1 mét; đoạn đất trống phía sau dài 12,5 mét. Diện tích đất thờ cúng thuộc quyền sử dụng chung của các con cháu của cụ T5 và cụ C.

- Chia cho ông Chu Văn V được quyền sử dụng 243m² đất (183m² đất thổ cư, 60m² đất vườn) thuộc thửa 4321 và thửa 4322. Trên đất có 01 phần nhà cấp 4 cũ và nhà mái bằng, công trình phụ của gia đình ông V. Cạnh Nam giáp ngõ đi chung dài 7,0 mét; cạnh Bắc giáp đất ao của ông T dài 8,9 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung gồm 02 đoạn, đoạn có nhà ở dài 9,3 mét, đoạn công trình phụ và vườn dài 21,0 mét; cạnh Tây giáp đất từ đường gia tiên dài 29,7 mét.

- Chia cho ông Chu Quốc T được quyền sử dụng 224m² đất ao thuộc thửa 4321 tờ bản đồ số 06 và 60m² (hiện trạng là 74m²) đất vườn thuộc thửa 4318 tờ bản đồ số 06. Đất ao thuộc thửa 4321 có các cạnh như sau: Cạnh Bắc giáp đất của ông Đ dài 13,9 mét; cạnh Nam giáp đất ông V dài 8,9 mét, giáp đất nhà thờ gia tiên dài 2,2 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung dài 17,3 mét; cạnh Tây giáp đất ông T7 dài 19,7 mét. Đất vườn thuộc thửa 4318 có các cạnh như sau: Cạnh Bắc dài 7,3 mét; cạnh Đông dài 10,7 mét; cạnh Tây dài 11 mét; cạnh Nam dài 6,4 mét.

- Chia cho ông Chu Văn Đ được quyền sử dụng 230m² đất vườn thuộc thửa 4321 tờ bản đồ số 06, có các cạnh như sau: Cạnh Bắc giáp đất ở của ông Đ đoạn dài 15 mét + đoạn dài 11,6 mét; cạnh Nam đoạn giáp đất ao của ông T dài 13,9 mét, giáp đất của ông T7 dài 11,7 mét; cạnh Đông giáp ngõ đi chung dài 9,2 mét + đoạn giáp đất ở của ông Đ dài 3,2 mét; cạnh Tây giáp đất ông T7 dài 09 mét.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

- Ông Chu Văn V được tạm thời sử dụng 01 phần nhà cấp 4 giáp phía sau từ đường gia tiên nằm trên phần đất thờ cúng, khi nào các con cháu của cụ T5 và cụ C có nhu cầu sử dụng đất thì ông V tự nguyện tháo dỡ 01 phần nhà cấp 4 để trả lại đất thờ cúng.

- Ông V, ông T, ông Đ và các con cháu của cụ T5 và cụ C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, nhập thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đã phân chia cho ông V, ông T, ông Đ và đất thờ cúng.

2. Án phí dân sự:

- Ông Chu Văn V phải nộp 7.545.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001863 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, ông V còn phải nộp 2.545.000đ (Hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Chu Quốc T và ông Chu Văn Đ.

- Ông Chu Quốc T, ông Chu Văn Đ, bà Chu Thị N, bà Hoàng Thị T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Ông T, ông Đ, bà N, bà T1 mỗi người được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại các biên lai số 0002140, 0002141, 0002142, 0002143 ngày 07/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi

hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng